LUẬN CÂU XÁ TỤNG SỚ BỔN

QUYỂN 6

1. Nói về nhân duyên:

Dưới đây là thứ ba của đại văn nói về nhân duyên, trong đó có hai:

1) Nói về sáu nhân; 2) Nói về Bốn duyên.

- Trong phần nói về sáu nhân, lại chia làm ba:

a. Nói về thể của nhân.

b. Nói về nhân đắc quả.

c. Nói về pháp từ nhân sinh.

2. Thể của nhân, văn chia ra làm ba đoạn:

a. Nêu chung về danh.

b. Hiển bày riêng về thể.

c. Phân biệt ba đời.

- Nêu chung về danh.

Luận chép: Đã nói về bất tương ưng hành như thế. Trước nói tướng sinh, sinh ra sở sinh, không lìa nhân duyên hòa hợp. Trong đây pháp nào là nhân duyên? (Đây là hỏi chung). Lại sáu thứ nhân là đáp chung thế nào là sáu. (là hỏi riêng)

Tụng chép:

Năng tác và câu hữu
Đồng loại và tương ưng
Biến hành và dị thục
Cho nhân chỉ sáu thứ.

Giải thích: Ba câu trên là nêu tên sáu nhân, câu thứ tư kiết quy về bổn tông. Sáu nhân là:

a. Nhân năng tác; b. Nhân câu hữu; c. Nhân đồng loại; d. Nhân tương ưng; đ. Nhân biến hành; e. Nhân dị thục.

Đây như ở sau giải thích. Tông Kinh bộ không chấp nhận sáu nhân vì kinh không nói. Có kinh nói chấp nhận có bốn duyên. Nhưng trong tông Hữu bộ nói. Đại La-hán Ca-đa-diễn-ni-tử ở trong tịnh thất tư duy

nói kinh có sáu nhân là chư thiên truyền đến, chẳng được bộ khác chấp nhận. Cho nên Luận chép: các sự luận tạng chấp nhận nhân có sáu thứ như thế.

3. Dưới đây là thứ hai nói riêng về thể:

Sáu nhân khác nhau, văn chia làm sáu.

Thứ nhất là nhân năng tác, tụng chép: Trừ tự năng tác khác.

Giải thích: Trừ tự: Là chỉ có pháp hữu vi, nghĩa là phap hữu vi sinh, trừ tự thể ấy, tự thể không phải là nhân cho nên phải trừ.

Năng tác khác: là nói thể của nhãn. Lúc pháp hữu vi sinh, ngoài tự thể còn tất cả các pháp còn lại đều không làm ngăn ngại nên gọi là nhân năng tác. Nên chữ khác trong bài tụng là chung tất cả các pháp. Nghĩa là pháp hữu vi vô vi đều là thể của nhân năng tác. Cho nên Luận chép: tất cả hữu vi chỉ trừ tự thể, dùng tất cả pháp làm nhân năng tác. Do lúc nó sinh không có ngăn ngại. Nên giải thích rằng: Dùng nghĩa không ngăn ngại giải thích nhân năng tác nên biết nhân năng tác rộng, có cả tất cả pháp, quả tăng thượng, hẹp, chỉ có pháp hữu vi, nhân có thể làm quả gọi là nhân năng tác năng tác là nhân, thuộc về trì nghiệp thích.

Hỏi: Nếu y theo nghĩa này, còn năm thứ khác cũng gọi là nhân năng tác đều có thể làm quả. Vì sao chỉ gọi nhân này là năng tác?

Đáp: Luận chép: Tuy tánh của nhân khác cũng là nhân năng tác nhưng nhân năng tác lại không có tên riêng. Giải thích: nhân của năm thứ khác đều có tên riêng, chỉ có nhân năng tác chưa có tên riêng. Nghĩa là nhân của năm thứ còn lại được phân biệt.

Nhân năng tác này tuy nêu tên chung, nhưng được tên riêng.

4. Nói về nhân câu hữu:

Dưới đây là thứ hai nói về nhân câu hữu: văn chia ra hai đoạn:

a. Nói về nhân câu hữu.

b. Nói về Tâm tùy chuyển.

Về Nhân câu hữu, Luận chép: Đã nói về tướng của nhân năng tác như thế, còn tướng của nhân câu hữu thế nào?

Tụng chép:

Câu hữu làm quả nhau
Như đại tướng sở tướng
Tâm đối tâm tùy chuyển.

Giải thích: Câu hữu: có cùng lúc.

Làm quả lẫn nhau: là giải thích nhân câu hữu.

Luận chép: nếu pháp làm sĩ dụng lẫn nhau thì pháp ấy làm nhân

câu hữu lẫn nhau.

Giải thích: Tác dụng câu hữu, câu hữu là nhân, gọi là nhân câu hữu, thuộc về trì nghiệp thích.

Nếu quả và nhân đều gọi là câu hữu thì nhân câu hữu này là y chủ thích.

Như đại tướng sở tướng, tâm đối tâm tùy chuyển: là chỉ cho thể. Ở đây có ba thứ:

Như đại: là bốn đại chủng là loại thứ nhất. Bốn đại chủng này khi tạo quả nương vào nhau mà sinh ra sắc sở tạo. Cho nên làm nhân câu hữu lẫn nhau.

Tướng và sở tướng: là loại thứ hai.

Tướng: là tướng của bốn pháp. Tướng của bốn pháp này và pháp sở tưởng làm quả lẫn nhau. Nghĩa là năng tướng này làm tướng cho sở tướng lại do sở tướng mà năng tướng chuyển, cho nên làm quả lẫn nhau, gọi là nhân câu hữu.

Tâm đối tâm tùy chuyển: là loại thứ ba: là tâm vương và pháp tâm tùy chuyển cũng làm quả lẫn nhau. Luận chép: Bởi thế nhân câu hữu do làm quả lẫn nhau nên gồm hết pháp hữu vi, như sự thích ứng của nó.

Giải thích: là kiết thúc ba thứ trên.

Như sự thích ứng của nó: là trong pháp hữu vi có năm:

1. Bốn đại đối lẫn nhau.
2. Tướng sở tướng đối nhau
3. Bốn tướng tự đối nhau
4. Tâm và tâm tùy chuyển đối nhau
5. Tùy chuyển tự đối nhau.

vì đều là nhân câu hữu cho nên nói theo sự thích ứng của nó

Lại Luận chép: Pháp và tùy tướng chẳng làm quả lẫn nhau, nhưng pháp và tùy tướng là nhân câu hữu, chẳng phải tùy tướng nên nói trong pháp này. Giải thích: Văn này là Luận chủ trích trong hữu tông để làm quả lẫn nhau giải thích nhân câu hữu có lỗi.

Pháp: là pháp của sở tướng.

Tùy tướng: Là bốn tướng nhỏ. Pháp không do tướng của tướng nhỏ, pháp không phải quả của tướng nhỏ, tướng nhỏ do pháp mà chuyển, tướng nhỏ là quả của pháp. Nói pháp là tùy tướng không làm quả lẫn nhau. Nhưng pháp và tùy tướng làm nhân câu hữu, không phải tùy tướng đối với pháp. Vì tùy tướng không làm tướng cho pháp sở tướng, tùy tướng đối với pháp, không phải nhân câu hữu. Pháp và tùy tướng đã chẳng làm quả lẫn nhau mà gọi là nhân câu hữu, vì sao nay dùng nghĩa

làm quả lẫn nhau để giải thích nhân câu hữu. Điều trong đây nên nói là khuyên giải thích chung.

5. Nói về tùy chuyển:

Dưới đây là thứ hai nói về tùy chuyển, trong đó có hai:

1) Nói về thể tùy chuyển.

2) Nói về nghĩa tùy chuyển.

Thứ nhất là thể tùy chuyển: Luận chép: Thế nào gọi là pháp tùy chuyển của tâm.

Tụng rằng:

Tâm sở hai luật nghi
Kia và các tướng tâm Là
pháp tâm tùy chuyển.

Giải thích: Hai câu đầu nói về thể. Câu thứ ba là kiết thành.

Tâm sở: là bốn mươi sáu tâm sở.

Hai luật nghi: là hai thứ luật nghi vô lậu và tĩnh lự, hai thứ luật nghi này nhập định thì có, xuất định thì không, nên gọi là tâm tùy chuyển.

Kia và các tướng của tâm: kia là tâm sở và hai luật nghi nói ở trước.

Và tâm: là tâm Vương, chấp lấy bốn tướng như tướng sinh trụ v. v... của pháp kia. Và bốn tướng sinh trụ v. v... của tâm vương nên gọi là các tướng. Nên chữ các tướng có cả tướng của tâm sở và tâm vương.

Các pháp này gọi là tùy chuyển như ba thứ trên.

1. Tâm sở; 2. Định đạo luật nghi; 3. Các tướng là pháp tùy chuyển.

6. Giải thích nghĩa tùy chuyển:

Dưới đây là thứ hai, giải thích nghĩa tùy chuyển. Luận chép: vì sao pháp này gọi là tâm tùy chuyển.

Tụng chép: Do thời quả thiện thảy.

Giải thích: Do thời: Thời có bốn thứ: Sinh, trụ, diệt, và đọa một đời. Sinh ở vị lai, trụ diệt ở hiện tại, nếu pháp vị lai chưa đến tướng sinh và pháp quá khứ vì không thuộc ba tướng, ngoài sinh trụ diệt chỉ có đọa một đời. Bốn tướng này không đồng nhau, đều thuộc về thời. Nghĩa là tùy chuyển ở trước và tâm vương này đồng một sinh, đồng một trụ, đống một diệt đồng đọa một đời, nên gọi là Tùy chuyển.

Do quả vân vân: quả là một quả. Vân vân: gồm cả dị thục và đẳng lưu nghĩa là tùy chuyển ở trước và tâm cùng một quả, đồng cảm một dị thục đồng được một đẳng lưu gọi là tâm tùy chuyển.

Một quả này có ý nói chấp lấy sĩ dụng và quả ly hệ. Cho nên ngoài dị thục và đẳng lưu chỉ có một quả. Nhưng quả Sĩ dụng gồm có bốn thứ:

1) Câu sinh sĩ dụng, ở đây lại có hai:

a. Nhân tương ưng câu hữu, xoay vần quả sĩ dụng.

b. Và các đồng phần, là tạo tác đắc.

2) Vô gián sĩ dụng: Ở đây lại có hai:

a. Duyên Đẳng Vô gián: là sở dẫn khởi.

b. Các thứ gần gũi khác: là tạo tác đắc.

3) Cách việt sĩ dụng quả: có hai ý:

a. Quả dị thục.

b. Như người làm ruộng mùa xuân gieo giống, mùa Thu gặt hái, gọi là quả sĩ dụng cách việt.

4) Quả sĩ dụng bất sinh: Là trạch diệt, thể là bất sinh. Một quả này đối với câu sinh sĩ dụng chỉ chấp lấy đồng thời táo tác đắc. Trong Vô gián trừ đồng tánh pháp Vô gián, vì thuộc về đồng tánh Vô gián đẳng giữ lấy tánh dị thục khác là quả Vô gián. Đối với cách việt trừ quả dị thục vì thuộc dị thục trong ba quả, chấp lấy cách việt khác. Quả sĩ dụng xa và chấp lấy bất sinh sĩ dụng thứ tư. Cho nên chỉ có một quả chỉ thuộc sĩ dụng và quả ly hệ.

Do thiện đẳng: đẳng là gồm bất thiện vô ký. Nghĩa là tùy chuyển và tâm này đồng tánh thiện, bất thiện, vô ký, nên gọi là tâm tùy chuyển. Luận chép: nên biết trong đây trước một sau một là nói lên chung, nói lên cộng, nghĩa ấy khác nhau.

Giải thích: Thời trước nói một là hiển bày câu nhất thời, quả sau nói một là hiển bày cùng một quả. Do mười nhân này gọi là tâm tùy chuyển, nghĩa là thời có bốn thứ, ba thứ như quả v. v... ba thứ như thiện v. v... thành mười nhân

Luận chép: trong đây tâm vương rất ít. Do làm nhân câu hữu cho năm mươi tám pháp. Nghĩa là mười pháp đại địa, bốn mươi tướng gốc, tám bổn tướng, tùy tướng của tâm, công thành năm mươi tám pháp. Trong năm mươi tám pháp trừ bốn tùy tướng của tâm còn lại năm mươi bốn pháp là nhân câu hữu của tâm.

7. Giải thích pháp số:

Năm mươi tám pháp: là mười pháp đại địa như thọ v. v... trong mười pháp này đều có tướng của bốn đại nên thành bốn mươi, cộng chung với trước thành năm mươi pháp. Bốn tướng gốc của tâmvương và bốn tùy tướng cộng lại thành tám. Cộng năm mươi pháp trước nên thành

năm mươi tám pháp. Tâm vương và năm mươi tám pháp này làm nhân câu hữu năm mươi tám pháp làm quả sĩ dụng, trong năm mươi tám pháp này trừ bốn tướng nhỏ của tâm vương còn lại là năm mươi bốn pháp, cho tâm vương làm nhân câu hữu, tâm vương là quả sĩ dụng nghĩa là tâm không do tướng của tùy tướng, nhưng tùy tướng nướng vào tâm mà chuyển, tùy tướng gá vào tâm để làm quả nhưng không làm nhân. Có tám đối pháp là pháp câu hữu, chẳng phải nhân câu hữu, nên luận chép: Do nhân câu hữu nên thành nhân, kia phải là câu hữu. Hoặc có khi câu hữu chẳng phải do nhân câu hữu cho nên thành nhân, đây là nêu, nghĩa là các tùy tướng đều ở pháp gốc, đây là cặp thứ nhất, nghĩa là tiểu tướng không cùng với bổn pháp, tuy câu hữu với bổn pháp nhưng chẳng phải nhân câu hữu các tùy tướng này đều đối nhau, (Giải thích: Đây là cặp thứ hai, nghĩa là tùy tướng, chỉ có tướng của bổn tướng chẳng phải sanh nhau, xoay vần đối nhau, không đồng một quả v.v... cho nên tuy có chung nhưng chẳng phải nhân câu hữu), tùy tâm chuyển pháp, tùy tướng đối với tâm. (Giải thích: Là cặp thứ ba, tùy tâm chuyển trên pháp, bốn tiểu tướng đối với tâm vương, chẳng phải một quả v.v.... chẳng phải nhân câu hữu). Các tùy tướng này dần dần đối đãi nhau, (là cặp thứ tư, tùy tâm chuyển trên pháp, tùy tướng tự đối nhau, chẳng làm quả lẫn nhau, lý chẳng phải nhân tất cả cầu sinh tạo sắc hữu đối xoay vần đối nhau. Giải thích: Là cặp thứ năm sắc, thinh v.v... là tạo sắc hữu đối, tuy là câu hữu nhưng chẳng phải đồng một quả, v.v... chẳng phải nhân câu hữu). Phần ít câu sinh, tạo sắc vô đối xoay vần đối nhau. giải thích: Đây là cặp thứ sáu, là sắc vô đối, nghĩa là giới biệt giải thoát là vô hiểu, bảy chi là vô biểu, tuy là câu thời hữu, nhưng vì xoay vần đối nhau nên chẳng phải một quả v.v... chẳng phải nhân câu hữu, để phân biệt với hai sắc vô đối là Định và Đạo nên nói chút phần. Tất cả đại chủng tạo sắc của câu sinh xoay vần đối nhau, giải thích: Là cặp thứ bảy, do người tạo sắc tạo ra, đại chủng là năng tạo, năng tạo sở tạo xoay vần đối nhau, chẳng phải một quả v.v... chẳng phải nhân câu hữu tất cả câu sinh đắc và sở đắc xoay vần đối nhau, giải thích: Là cặp thứ tám, nhưng pháp câu đắc cùng với pháp sở đắc tuy là có cùng lúc nhưng đắc này hoặc trước, hoặc sau, hoặc câu sanh, cho nên bất định, chẳng phải nhân câu hữu.

8. Nói về nhân đồng loại:

Dưới đây là thứ ba nói về nhân đồng loại.

Luận chép: Đã nói về tướng của nhân câu hữu như vậy, còn tướng của nhân đồng loại thế nào?

Tụng chép:

Nhân đồng loại tương tợ.
Tự bộ sinh địa tiền
Đạo xoay vần Cửu địa
Chỉ đẳng thắng làm quả
Gia hạnh sinh cũng vậy,
Do văn từ thành thảy.

Giải thích: Nhân đồng loại tương tợ: là năm uẩn thiện, cùng với năm uẩn thiện xoay vần đối nhau thành nhân đồng loại (nói xoay vần: Như sắc uẩn làm nhân cho sắc, làm nhân cho bốn uẩn còn lại, bốn uẩn còn lại đối với đều được gọi là Nhân). Nhiễm ô và nhiễm ô, vô ký và vô ký, năm uẩn đối nhau nên biết cũng vậy.

Cũng vậy là đồng thời với năm uẩn trước.

Cũng xoay vần làm nhân.

Tự bộ sinh địa tiền:

Tự bộ: là trong tương tợ chỉ chấp lấy tự bộ làm nhân đồng loại, chẳng phải tất cả tương tợ đều là nhân đồng loại.

Bộ: là năm bộ tức là từ thấy khổ thì dứt cho đến tu thì dứt. Trong đó thấy khổ thì dứt chỉ làm nhân đồng loại với thấy khổ, cho đến tu thì dứt chỉ làm nhân đồng loại cho tu thì dứt.

Tự địa: Là phân biệt tha địa trong tự bộ. Trong tự bộ chỉ chấp lấy tự địa làm nhân đồng loại không phải tha địa.

Địa: là chín địa: là tứ thiền cõi Dục và tứ Vô Sắc. Như thấy khổ ở cõi Dục chỉ làm nhân đồng loại với cõi Dục cho đến Hữu Đảnh chỉ làm nhân đồng loại với Hữu Đảnh. Vì bộ pháp hữu lậu buộc đều là định còn địa khác gá nhau đều không có nghĩa nhân.

Tiền sinh: trong tự bộ chỉ lấy tiền sinh làm nhân đồng loại

Quá khứ đối với hiện tại, vị lai chưa gọi là tiền sinh, hiện tại đối với vị lai gọi là tiền sinh. Cho nên chữ Tiền sinh chỉ có cả quá khứ hiện tại. Nếu đời quá khứ làm nhân đồng loại cho hiện tại, vị lai hoặc đời hiện tại làm nhân đồng loại cho vị lai.

Đạo xoay vần Cửu địa: Trước nói tự địa, là nói theo hữu lậu, nếu đạo vô lậu và cửu địa đối nhau thì đều làm nhân đồng loại lẫn nhau.

Cửu địa: Vị chí, Trung gian, bốn tĩnh lự, ba Vô Sắc nương vào cửu địa mà khởi đạo vô lậu, mỗi pháp đều làm nhân cho cửu địa. Nương vào địa Vị chí khởi đạo vô lậu, năng làm nhân với cho đạo đế ở cửu địa cho đến vô hữu xứ khởi đạo vô lậu cùng là nhân đồng loại với Cửu địa.

Luận chép: Đây là đối với các địa đều như khách trụ, không thuộc về giới, chẳng phải ái của các địa thuộc về của mình.

Bởi vậy, đạo cửu địa tuy khác nhau mà xoay vần làm nhân lẫn nhau là do đồng loại.

Giải thích: vô lậu không phải giới. Tuy khởi các địa như người khách trụ nên thuộc ái hữu lậu, vì thế thuộc về đọa giới nếu là pháp vô lậu thì ái cửu địa chẳng thuộc về mình, cho nên đạo vô lậu thuộc về đạo giới.

Chỉ có đẳng thắng làm quả: là phân biệt khác nhau. Nhưng chỉ có đắc làm nhân cho đẳng thắng, chẳng phải nhân yếu kém. Vì đạo vô lậu từ gia hạnh sinh, há lập lao nhọc, pháp yếu kém làm quả cho nên làm nhân đồng loại với đẳng thắng. Lại như khổ pháp trí nhẫn đã sinh làm nhân đồng loại với khổ pháp trí nhẫn vị lai là nhân bình đẳng. Nếu khổ pháp nhẫn và khổ pháp trí cho đến trí vô sinh làm nhân đồng loại ấy gọi là thắng. Vì trí hơn nhẫn. Nói rộng cho đến các trí vô sinh chỉ làm nhân đồng loại với loại đồng vì có pháp nào hơn vô sinh trí. Lại các kiến đạo tu đạo đã sinh và đạo Vô học tùy theo thứ lớp ấy làm nhân đồng loại với cả ba, hai, một.

Giải thích: kiến đạo làm nhân cho ba pháp. Đó là kiến đạo tu đạo, đạo Vô học. Tu đạo làm nhân với hai pháp là đạo Vô học và tu đạo.

Đạo Vô học làm nhân với một pháp là đạo Vô học.

Lại trong đây các độn căn làm nhân đồng loại với độn và lợi, các đạo lợi căn làm nhân với lợi đạo như tùy tín hạnh và Tín thắng giải. Thời giải thoát đạo tùy theo thứ lớp ấy làm nhân đồng loại với sáu, bốn, hai pháp.

Giải thích: Kiến đạo hai Thánh, một độn hai lợi. Độn là tùy tìn hành là tùy pháp hành. tu đạo có hai Thánh: Một là độn, hai là lợi, độn là tín thắng giải, là lợi là kiến chí. Đạo Vô học có hai Thánh: 1. độn. 2. lợi.

Độn: là Thời giải thoát. Lợi là bất thời giải thoát. Đây là y theo ba đạo gom lại có sáu Thánh. Nay tùy tín hạnh làm nhân cho sáu Thánh, tín thắng giải làm nhân cho bốn đạo trừ hai Thánh của kiến tu. Thời giải thoát làm nhân với hai đạo trừ bốn Thánh của kiến đạo, nếu Tùy pháp hành và Kiến chí, bất thời giải thoát đạo tùy theo thứ lớp của nó làm nhân đồng loại với hai ba một pháp.

Giải thích: Tùy pháp hành làm nhân cho ba pháp. Pháp là Tùy pháp, Kiến chí, Bất thời. Kiến chí làm nhân cho hai pháp, là trừ tùy pháp hành. Bất thời làm nhân cho một, là trừ tùy pháp hành và Kiến chí.

9. Vặn hỏi về Cửu địa đạo:

Luận chép: Các đạo địa trên làm nhân cho địa dưới, tại sao gọi là hoặc bằng, hoặc hơn.

Giải thích: Đây là vặn hỏi Cửu địa đạo, làm nhân cho nhau. Địa trên mạnh địa dưới yếu, làm nhân cho địa dưới. Chính là làm nhân với yếu kém, không bằng, không hơn.

Luận chép: Do nhân thêm lớn và do căn, nghĩa là kiến đạo v. v... phẩm hạ hạ v. v... trong giai vị sau sau nhân chuyển thành thêm lớn giải thích: Là trả lời vặn hỏi trước. Không phải do địa có trên dưới mà làm cho đạo v. v... có hơn kém. Tuy nương vào địa dưới, đối với địa đạo cõi trên mà có hai thứ nhân gọi là hơn.

1) Do nhân thêm lớn.

2) Do căn.

Do nhân thêm lớn: là như kiến đạo v.v... trở xuống, là giải thích nhân thêm lớn, bình đẳng tu đạo và đạo Vô học.

Trong giai vị sau sau, nhân càng thâm mạnh đó là tu đạo Vô học là ở sau kiến đạo, đạo Vô học ở sau Tu đạo gọi là hậu hậu. Lại kiến đạo v.v... đều có chín phẩm đạo như phẩm hạ hạ.

Giai vị chín phẩm v.v... này, trong giai vị sau sau nhân cùng chuyển thành mạnh. Như ở địa trên khởi kiến đạo, làm nhân với tu đạo của địa dưới và phẩm hạ hạ của địa trên, đạo và phẩm thượng trung của địa dưới, lấy nhân của giai vị sau sau làm thêm lớn.

Thứ hai là do căn: độn căn đạo của địa trên làm nhân với lợi căn đạo của địa dưới, văn không giải thích căn vì dễ hiểu.

10. Giải thoát vặn hỏi:

Lại Luận chép: Tuy một nối tiếp không thể dung nạp hai đạo của Tùy tín, Tùy pháp sạch khởi.

Đã sinh: là nhân vị lai.

Giải thích: Văn này giải thích vặn hỏi, ý vân nạn, trước và do căn. Như trong một thân đã khởi, tùy tín hành đạo, của độn căn thì không thể còn khởi tùy pháp hành đạo của lợi căn nữa, vì sao nói độn căn của địa trên làm nhân với lợi căn địa dưới. Cho nên nói tuy một thân tương tục không thể khởi hai đạo (độn, lợi căn) mà tùy tín hành đạo đã khởi của địa trên làm nhân với tùy pháp hành vị lai của địa dưới, lý không ngại, gia hạnh sinh cũng vậy.

Đây là nói gia hạnh hữu lậu sinh pháp, đồng với vô lậu trước, chỉ làm nhân đồng loại với đẳng thẳng (bằng, hơn) cho nên nói cũng vậy.

Pháp do văn tư Thành: là nói về thể thiện của gia hạnh, là do văn tư mà thành.

Đẳng (vân vân) là gồm cả sự thành tựu của tu. So văn tư tu mà thành tựu công đức nên nói là do văn tư tu mà thành.

Văn tư tu này gia công dụng hạnh mới được phát sinh nên gọi là gia hạnh thiện. Pháp do văn thành làm cho nhân đồng loại với văn thành tựu tuệ nên gọi là đẳng. Pháp do văn thành làm nhân đồng loại với tư và tư tu nên gọi là Thắng, tư và tư tu làm nhân đồng loại, trừ do văn thành, vì văn yếu kém. Tu chỉ cùng tu làm nhân đồng loại, trừ văn và tư. Vì văn và tư yếu kém. Cõi Dục không có tùy miên vì tán địa. Cõi Sắc, cõi Vô Sắc không có tư, lúc khởi tư của tâm tức liền nhập định cõi Vô Sắc không có nghe, nghe vì không có tai. Văn luận y theo ba cõi mà nói về nhân, đọc kỹ sẽ hiểu.

Thiện gia hạnh câu thúc thành chín phẩm, phẩm hạ hạ làm nhân cho chín phẩm, hạ trung phẩm làm nhân cho tám phẩm, cho đến phẩm thượng thượng chỉ làm nhân cho phẩm thượng thượng, vì trự kém yếu ở trước. Sinh đắc thiện pháp chín phẩm đối nhau xoay vần làm nhân, nhiễm ô cũng vậy, đó là sinh đắc thiện hoặc từ phẩm hạ sinh phẩm trung thượng, hoặc từ phẩm thượng sinh phẩm trung hạ. Vì sau mỗi pháp đều hiện ra. Cho nên được chín phẩm xoay vần làm nhân cho nhau nhiễm ô cũng vậy, là y theo sinh đắc.

Vô phú vô ký đều có bốn thứ: dị thục sinh, uy nghi lô, công xảo xứ, và biến hóa tâm đều tùy theo thứ lớp của nó, làm nhân nói với bốn ba hai một pháp.

Giải thích: vì sau hơn trước.

11. Nói về nhân tương ưng:

Dưới đây là thứ tư, nói về nhân của tương ưng.

Luận chép: Đã nói tướng của nhân đồng loại như thế, còn tướng của nhân tương ưng thứ tư thì thế nào?

Tụng chép:

Nhân tương ưng quyết định.
Tâm tâm sở đồng nương.

Giải thích: Nhân tương ưng: là tâm và tâm sở, phải đồng y cư mới gọi là tương ưng, nên nói là quyết định.

Đồng chỗ nương là nói đồng sở y, đồng sở duyên, đồng hành tướng, đồng thời, đồng sự, năm nghĩa đầy đủ mới gọi là tương ưng.

Luận chép: Đồng ở đây là nói về đồng sở y và đồng sở duyên nghĩa là nếu nhãn thức dùng sát na nhãn căn này làm y theo thì thọ tương ưng v.v... cũng dùng nhãn căn này làm chỗ nương, cho đến ý thức và pháp tương ưng đồng nương vào ý căn nên biết cũng vậy.

Giải thích: tâm và tâm sở vì sở y không khác nhau nên gọi là một.

12. Nói về nhân biến hành:

Dưới đây là thứ năm, nói về nhân biến hành:

Luận chép: Đã trình bày tướng nhân tương ưng như thế rồi còn tướng nhân biến hành thì thế nào?

Tụng chép:

Biến hành là tiền biến
Là nhân nhiễm đồng địa.

Giải thích: biến hành: là mười một biến sử và tương ưng pháp câu hữu.

Mười một biến sử: khổ đế có bảy: thân kiến, tà kiến, biến kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, nghi, và vô minh.

Tập đế có bốn: tà kiến, kiến thủ, nghi, vô minh.

Các pháp biến này làm nhân cho năm bộ pháp nhiễm nên gọi là biến hành.

Biến hành: là nhân, thuộc về trì nghiệp thích.

Tiền biến: chỉ lấy tiền sinh. Các pháp biến hành làm nhân. Tiền sinh này phân biệt với đời vị lai, chỉ có ở quá khứ và hiện tại.

Là đồng địa: không làm nhân cho pháp nhiễm địa.

Luận chép: Ở đây làm nhân có cả pháp nhiễm, ngoài nhân đồng loại còn lập riêng cũng làm bộ khác. Vì đồng địa với pháp nhiễm làm nhân chung, do thế lực này mà pháp nhiễm của bộ khác và quyến thuộc của nó cũng sinh trưởng.

Giải thích: là nhân biến hành chấp lấy quả của năm bộ gọi là nhân chung. Nếu nhân đồng loại thì chỉ là quả của tự bộ không phải nhân chung.

Quyến thuộc: là pháp câu hữu tương ưng với phiền não.

13. Nói về nhân dị thục:

Dưới đây là thứ sáu, nói về nhân dị thục:

Luận chép: đã nói về tướng của nhân biến hành như thế, còn tướng nhân dị thục thế nào?

Tụng chép:

Nhân dị thục bất thiện
Và thiện chỉ hữu lậu.

Giải thích: chỉ có các bất thiện và thiện hữu lậu là nhân dị thục, vì là pháp dị thục

Hỏi: vì sao vô ký không chiêu cảm dị thục?

Đáp: do sức yếu, như hạt giống bị mục.

Hỏi: vì sao vô lậu không chiêu cảm dị thục?

Đáp: vì không có sự thấm nhuần của ái. Như hạt giống tốt không cần nước thấm nhuần lại không có hệ địa làm sao có thể chiêu cảm dị thục của hệ địa, pháp khác đều có hai thứ nên có thể chiêu cảm dị thục như hạt giống tốt được thấm nhuần.

Dị thục: theo tông Tát bà đa nói: Nhân là thiện ác, quả là vô ký, khác loại mà chín nên gọi là Dị thục.

Bốn thứ như câu hữu v. v... nhân chỉ là đồng loại chín muồi, nghĩa là nhân và quả đều là tánh đồng, một nhân năng tác gồm đồng dị thục nghĩa là có quả đồng tánh, vì có quả dị tánh. Nay nhân của dị thục chỉ có dị loại thục cho nên chỉ có một nhân này gọi là nhân dị thục.

14. Nói về thuộc thế gian:

Dưới đây là thứ ba của toàn văn nói về thuộc thế gian:

Tụng chép:

Biến hành và đồng loại.
Hai đời ba đời ba.

Giải thích: Hai đời: là biến hành và đồng loại chỉ có cả đời quá khứ và hiện tại.

Ba nhân của ba đời: là ba nhân: nhân câu hữu, nhân tương ưng, và nhân dị thục, có cả ba đời.

Bài tụng không nói về vị trí của nhân năng tác, nghĩa y theo theo rất dễ hiểu, nói ba đời, phi thế.

Phi thế: là vô vi.

15. Nói về nhân được quả:

Dưới đây là thứ hai của toàn văn nói về nhân được quả: trong đó có bốn:

- Nêu chung thể của quả.
- Đối với nhân phối hợp quả.
- Nói riêng về tướng của quả.
- Nhân và thời.

a. Nêu chung thể của quả:

Luận chép: Đã nói tướng biệt thế định của sáu nhân rồi thế nào là quả của quả đối kia thành nhân?

Tụng chép:

Quả hữu vi ly hệ
Vô vi vô nhân quả.

Giải thích: Câu trên là nêu thể, câu dưới giải thích sự ngăn ngại.

Quả hữu vi ly hệ: là giải thích thể.

Quả có hai thứ:

1. Hữu vi: đó là sĩ dụng, thêm lớn, đẳng lưu, dị thục, quả này do sáu nhân dẫn dắt mà phát sinh nên gọi là quả.

2. Ly hệ: thể nó là trạch diệt, do đạo đế mà chứng được trạch diệt gọi là quả. Đạo đế là nhân của sự chứng đắc, chẳng phải nhân phát sinh, vì vậy nhân của sự chứng đắc này không thuộc về sáu nhân.

Vô vi vô nhân quả: là giải thích sự nghi ngờ.

Luận chép: nếu vậy thì vô vi chấp nhận là quả thì lẽ ra phải có nhân, phải có nhân ấy mới có thể được nói nhân ấy là quả. Lại, vô vi này chấp nhận là nhân, thì lẽ ra phải có quả, phải đối quả kia mới được gọi là nhân.

Giải thích: vô vi là quả ly hệ, lẽ ra gọi là có nhân, vô vi là nhân năng tác lẽ ra gọi là có quả. Để bác bỏ nghi ấy nên mới có bài tụng này.

Vô vi vô nhân: vì không có sáu nhân, nghĩa là pháp vô vi, thể tuy là quả, là quả của sự chứng, không phải là quả do sáu nhân tạo ra, nên nói là không có nhân.

Vô vi vô quả: là không có năm quả nghĩa là pháp vô vi đối với sự phát sinh không bị chướng ngại, lập nhân năng, tác vì không phải nhân chứng nên không có quả ly hệ, không có thủ và dụng nên không có quả hữu vi, cho nên trạch diệt có nhân mà không có quả, quả ấy không có quả. Bởi vậy ba vô vi đều không có nhân quả.

Theo bản dịch xưa: vô vi chẳng phải nhân quả: cách dịch này sai lầm. Vô vi là nhân năng tác, không thể nói là phi nhân, vô vi là quả ly hệ không thể nói là phi quả. Phi tức là không có tự thể, "vô" là chẳng có cái khác. Cho nên chấp nhận lối nói "vô" không thể chấp nhận nói "phi".

Luận chép: Vì sao không cho rằng các đạo Vô gián và quả ly hệ là nhân năng tác, đối với sự phát sinh không chướng ngại, lập ra nhân năng tác, vô vi vô sinh, đạo làm sao tạo tác? (Đáp câu hỏi trước). Nếu vậy cái nào là quả, nghĩa của nó thế nào, (giải thích: Ở đây có hai câu hỏi, một đạo đã chẳng phải nhân, chẳng hay cái gì là quả hai vô nhân là quả, nghĩa quả thế nào)? Nghĩa là quả của đạo vì đạo lực đắc nói đạo quả là đáp cái gì là quả. Đạo lực đắc: Là đáp nghĩa của quả. Nếu vậy đạo của đạo đế lẽ ra chỉ là đắc. Đạo đối với đắc có công năng, chẳng phải trạch diệt. giải thích: Đắc là lìa hệ đắc, do tạo dẫn sanh, lẽ ra có công năng, không đúng đối với đắc, đối với trạch diệt công năng của

đạo đế co khác nhau. Vì sao đối với đắc, đạo đế có công năng là năng nghĩa là năng sanh (là đáp). Đắc là hữu vi, đạo là năng sanh. Vì sao đối với đạo đế có công năng? (Là gạn). Vì là năng chứng. Đáp: Do Đạo chứng trạch diệt. Bởi lý này cho nên tuy đạo đế không phải là nhân diệt đế mà có thể nói là trạch diệt là quả của đạo, là kiết thành.

b. Dưới đây là thứ hai, nói về đối với nhân phối hợp quả:

Luận chép: Nói chung đã xong, trong các quả phải nói quả nào mà đắc nhân nào?

Tụng chép:

Nhân sau quả dị thục
Nhân trước quả tăng thượng
Đồng loại khắp đẳng lưu
Câu tương ưng sĩ dụng.

Giải thích: Nhân sau: là nhân dị thục vì trong sáu nhân được nói sau hết. Trước quả dị thục là quả đắc của nhân này.

Nhân trước: là nhân năng tác, trong sáu nhân được nêu trước hết sau đó là quả tăng thượng là sở đắc của nhân này. Do nhân năng tác có năng lực tăng thượng mới dẫn đến quả nên gọi là tăng thượng, quả tăng thượng, thuộc về y chủ thích. Nghĩa là nhân năng tác đối với pháp không chướng ngại nên được gọi là tăng thượng. Hoặc nhân năng tác cũng có sức mạnh như mười xứ, giới đối với năm thức, thân nghiệp của các hữu tình đối với khí thế gian.

Xứ: Gồm có năm cảnh và năm căn mà phát sinh năm thức. Lại nhãn căn v. v... đối với cảnh nhãn thức thì sinh ra, cũng có tăng thượng xoay vần sinh lực. Nghe rồi thì phát sinh sự ưa thấy, nghĩa là do tai nghe tiếng liền thích thấy sắc, bèn phát ra nhãn thức, chính là nhãn căn, có năng lực tăng thượng nên mới phát sinh ra nhãn thức.

Đồng loại khắp đẳng lưu: Hai thứ nhân này đắc quả Đẳng lưu. Câu tương ưng sĩ dụng: Câu hữu tương ưng được quả sĩ dụng.

Quả sĩ dụng: nhân có tác dụng. Như kẻ sĩ thế gian, cách dùng của người làm ruộng, nhân gọi là sĩ dụng, quả từ nhân sanh, nên gọi là quả sĩ dụng, quả sĩ dụng thuộc về y chủ thích.

Như thế gian nói: cỏ chân quạ, tướng quân voi say. Vì loại cỏ giống như chân quạ nên gọi là chân quạ, tướng quân phá giặc như voi say nên gọi là voi say. Từ thí dụ mà đặt tên sĩ dụng cũng vậy.

Luận chép: hai điều này có quả sĩ dụng hay cái khác cũng có. (Là hỏi).

Có thuyết nói: nhân khác cũng có quả này, chỉ trừ dị thục. Do quả

sĩ dụng sinh chung với nhân, hoặc Vô gián sinh, dị thục thì không đúng, sư này lập câu sanh Vô gián, vì có hai quả Sĩ dụng nên trừ dị thục.

Có Sư khác nói: nhân dị thục này cũng có quả sĩ dụng cách việt xa. Thí như người làm ruộng thu hoạch lúa thóc.

(Sư này lại lập quả sĩ dụng cách việt, cho nên chung dị thục mùa xuân gieo trồng mùa thu thu hoạch, là sĩ dụng cách việt).

Dưới đây là thứ ba nói riêng về tướng cùa quả: Luận chép:

Quả dị thục vân vân, tướng nó thế nào?

Tụng chép:

Pháp dị thục vô ký
Hữu tình hữu ký sinh
Đẳng lưu tợ tự nhân
Lìa hệ do tuệ hết
Nếu nhân lực kia sinh
Quả ấy gọi sĩ dụng
Trừ pháp hữu vi trước
Quả hữu vi tăng thượng.

Giải thích: Pháp dị thục vô ký: là chỉ có vô phú vô ký là có quả dị thục.

Hữu tình: nghĩa là quả dị thục không có ở vô tình.

Hữu ký sinh: Là quả dị thục, nghiệp cảm thiện ác gọi là ký sinh, đã là quả dị thục thì chỉ là quả ký sinh, biết rõ không có ở trưởng dưỡng đẳng lưu. Vì quả đẳng lưu và nuôi lớn có cả ba tánh mà sát sinh cho nên không chung. Trên đây là tướng của quả dị thục.

Đẳng lưu tợ tự nhân: nghĩa là quả đẳng lưu, đều là tợ tự nhân: nghĩa là giống như nhân đồng loại biến hành.

Ly hệ do tuệ hết, hết: là diệt.

Tuệ: là trạch, nghĩa là trạch diệt ly hệ được hiển bày. Cho nên dùng trạch diệt để giải thích quả ly hệ. Nếu do lực kia sinh, quả ấy gọi sĩ dụng. Nếu pháp do thế lực ấy mà sinh khởi gọi là quả sĩ dụng. Như do tâm lực của địa dưới, định vô lậu, hữu lậu của địa trên do định sinh và do tâm lực tĩnh lự thanh tịnh mà sinh tâm biến hóa vô ký. Những thứ này gọi là quả sĩ dụng. Trạch diệt gọi là quả sĩ dụng bất sinh nghĩa là nhờ vào năng lực của đạo đế, chứng đắc cũng gọi là quả sĩ dụng.

Trừ pháp hữu vi ở trước là quả hữu vi tăng thượng: pháp hữu vi sinh khởi, còn pháp khác không chướng ngại, gọi là quả tăng thượng, cho nên quả tăng thượng chỉ có pháp hữu vi.

Trừ trước: trước đã sinh, là pháp hữu vi không có quả tăng thượng,

nghĩa là quả nương vào nhân, hoặc cùng một lượt hoặc sau, chắc chắn không có quả trước nhân sau cho nên nói trừ trước.

Lại nói hữu vi: ngoài trừ trước còn có hữu vi khác, hữu vi khác này hoặc cùng lúc với nhân hoặc sau nhân nên gọi là quả tăng thượng.

Luận chép: Nói quả tăng thượng: là nói về y chủ thích.

Hỏi: sĩ dụng tăng thượng hai quả khác nhau thế nào?

Đáp: quả sĩ dụng chỉ đối với người tạo tác, gọi là quả tăng thượng là đối chung với thứ khác. Như sở thành của người thợ đối với người thợ năng thành đều gọi là quả sĩ dụng tăng thượng, đối với cái khác không phải là thợ chỉ có quả tăng thượng.

Giải thích: người thợ xây nhà, nhà đối với người thợ là quả sĩ dụng, cũng là quả tăng thượng, nhà đối với người không phải thợ chỉ là quả tăng thượng vì không phải thợ thì không thể xây nhà được, nhà đối với người không phải thợ thì chẳng phải quả sĩ dụng.

d. Dưới đây là thứ tư, nói về nhân và quả.

Luận chép: trên đã nói sáu thứ nhân, trường hợp nào là nhân chấp quả và quả. Tụng chép:

Năm chấp lấy quả chỉ hiện
Hai và quả cũng vậy
Quá, hiện và hai nhân
Một nhân chỉ có quá khứ.

Giải thích: Năm chấp lấy quả chỉ hiện: Trừ nhân năng tác, năm nhân chấp lấy quả chỉ có hiện tại, chắc chắn chẳng ở quá khứ. Vì đã chấp lấy nên không thể là vị lai. Vì nó không có nhân.

Hai nhân với quả cũng vậy: là hai nhân câu hữu và tương ưng cho quả chỉ ở hiện tại, đồng với năm nhân trước cho nên nói cũng vậy. Do hai nhân này mà đắc quả câu sinh, khi chứng quả, thì cũng cho quả.

Quá , hiện cho hai nhân: nghĩa là hai nhân đồng loại và biến hành cho quả có ở đời quá khứ và hiện tại.

Đời hiện tại và quả: hai nhân này có quả Đẳng lưu, Vô gián sinh.

Quá khứ và quả: là có quả cách niệm đẳng lưu.

Một nhân chỉ quá khứ: một nghĩa là nhân dị thục một ở đây là. Nhân dị thục, nhân dị thục này chỉ cho quả ở quá khứ, nghĩa là quả dị thục không đi chung với nhân và Vô gián sinh. Nhân và quả này chỉ có đời quá khứ.

Hỏi: chấp lấy quả và quả nghĩa ấy thế nào?

Đáp: năng làm hạt giống nên gọi là chấp lấy quả.

Hạt giống là nghĩa nhân. Hiện tại là nhân năng chấp lấy quả sau. Nên dụng chấp lấy quả chỉ có ở hiện tại, với năng lực ấy nên gọi là cho quả, nghĩa là quả sẽ sinh. Nhân và lực dùng làm cho nhập vào hiện tại, nên gọi là cho quả, thủ và lực chỉ gọi là nhân.

Luận chép: Nhân đồng loại thiện có khi chấp lấy quả mà không phải là với quả lẽ ra có bốn trường hợp:

1. Khi dứt gốc lành, sau cùng là đắc sở xả.

Giải thích: Thiện sau cùng được trụ ở đời hiện tại, đã thành nghĩa nhân nên gọi là chấp lấy quả. Không có quả thiện đắc ở sau cho đến tướng sinh, nhân hiện tại này không gọi là với quả.

2. Khi gốc lành nối tiếp: Đắc sở đắc đầu tiên.

Giải thích: Khi gốc lành nối tiếp.

Đắc sở đắc đầu tiên: nghĩa là đắc sau cùng ở quá khứ. Thiện đắc sở xả, thiện đắc quá khứ này với quả, là thiện đắc sinh ra quả. Vì lúc này đến tướng sinh. Không gọi là chấp lấy quả do đã chấp lấy nên nói là bấy giờ.

Nối tiếp: là tiền đắc. Giải thích: Luận chủ sợ người không hiểu đắc sở đắc ở văn trước, cho là sẽ thông các đắc ở quá khứ.

Nay giải thích: Lẽ ra nói bấy giờ.

Nối tiếp: là tiền đắc tiền đắc là tiền tới hậu, là thiện đắc của sở xả.

3. Không dứt gốc lành: ở các giai vị khác.

Giải thích: trong một thân có các tâm thiện khác có thể làm nhân, gọi là chấp lấy quả ví có quả sinh nên gọi là cho quả.

4. Trừ tướng trước:

Giải thích: Trừ ba trường hợp trước còn lại là thiện đẳng ở vị lai, đều không phải chấp lấy và cho.

16. Nói về pháp từ nhân sinh:

Dưới đây là thứ ba, nói về pháp từ nhân sinh.

Luận chép: đã nói nhân quả rồi lại suy nghĩ chọn lựa, trong đây pháp nào có mấy nhân được sinh (là hỏi).

Pháp tược có bốn: pháp nhiễm ô, pháp dị thục sinh, pháp sơ vô lậu, và pháp ba sở dư (là nêu chung các pháp).

Pháp khác là gì? Là hỏi riêng về ba pháp còn lại, đó là pháp dị thục, pháp vô ký, trừ vô lậu ba đầu.

Các pháp Thiện còn lại: là vô ký còn lại, là ba vô ký như công xảo v.v... Pháp lành khác là trừ khổ pháp nhẫn. Ngoài các vô lậu khác, và tất cả thiện hữu lậu. Đây là ngoài ba pháp trước gọi là ba sở dư bốn

pháp ấy như thế, thế nào?

Tụng chép:

Nhiễm ô dị thục sinh
Sơ Thánh như thứ lớp
Trừ dị thục khắp hai
Và đồng loại dư sinh
Đây là tâm tâm sở
Còn lại trừ tương ưng.

Giải thích: Nhiễm ô dị thục sinh sơ Thánh khác: là nêu bốn pháp.

Như thứ lớp: là nói bốn pháp này trừ môn nhân hai câu dưới cũng nói thứ lớp mà trừ nhân.

Trừ dị thục khắp hai: Chữ Trừ này được nói bốn lần.

Trừ dị thục: câu đầu là phap nhiễm ô, trừ nhân dị thục còn lại năm nhân sinh.

Thứ hai là trừ biến hành: Nghĩa là câu đầu là dị thục sanh pháp, trừ nhân biến hành, năm nhân còn lại sanh. Thứ ba là trừ hai, nghĩa là câu thứ hai ở trước là ba pháp còn lại, trừ hai nhân dị thục và biến hành từ bốn nhân còn lại sinh.

Thứ tư và đồng loại dư sinh: là câu thứ hai, bậc Thánh vô lậu ban đầu chẳng những trừ hai nhân biến hành và dị thục và trừ nhân đồng loại mà từ ba nhân khác sinh. Cho nên bài tụng dùng chữ "trừ" và hai chữ "dư sinh" là nói bốn lần.

Đây là tâm tâm sở: trước đây đã nói bốn pháp từ nhân sinh, chỉ là tâm và tâm sở.

Còn lại và trừ tương ưng: là nói bốn pháp sắc và bất tương ưng, còn lại là sắc pháp và bất tương ưng, ngoài tâm và tâm sở ra thì gọi là "dư".

Chữ Dư bao gồm hai pháp này, nghĩa là sắc và bất tương ưng. Trong hai pháp này đều có bốn pháp, Nghĩa nhiễm ô khác v.v... Lại nhiễm ô sắc là luật nghi ác.

Dị thục sắc: là năm căn: mắt, tai. mũi, lưỡi, thân.

Ba sắc còn lại: Ngoài sơ Thánh, còn lại là giới vô lậu và giới định cộng. Tất cả thiện sắc gồm công xảo, oai nghi, có cả quả sắc.

Sơ vô lậu sắc: là khổ pháp nhẫn có đạo cộng giới. Trong bất tương ưng bốn thứ như nhiễm ô v.v... suy nghĩ sẽ hiểu.

Và trừ tương ưng: Bốn pháp bất tương ưng sắc như tâm và tâm sở ngoài nhân ra trừ cả tương ưng. Cho nên nói là và. Lại sắc và bất tương ưng nhiễm ô pháp trừ nhân dị thục và trừ nhân tương ưng, còn lại bốn

nhân sinh. Nếu sắc và bất tương ưng là pháp do Dị thục sanh, trừ nhân biến hành và trừ tương ưng còn lại bốn nhân sinh, hoặc sắc và bất tương ưng, pháp dị thục sanh, trừ nhân biến hành, và trừ tương ưng còn lại ba nhân sinh, hoặc sắc và bất tương ưng ba pháp còn lại trừ hai nhân dị thục, biến hành và trừ tương ưng. Ba nhân còn lại sanh. Nếu sắc và không tương ưng, pháp vô lậu ban đầu trừ bốn nhân dị thục, biến hành, đồng loại, và trừ tương ưng còn lại hai nhân sinh. Một nhân sinh pháp chắc chắn là không có.

Bài tụng này rất khéo, phải khéo suy nghĩ, những điểm khác nhau trên đây đều là bậc nhất, nói về nhân đã xong.

■